



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Thừa Thiên Huế

Số 50

Ngày 04 tháng 10 năm 2021

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

		Trang
24-9-2021	Quyết định số 57/2021/QĐ-UBND ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thừa Thiên Huế.	03
24-9-2021	Quyết định số 58/2021/QĐ-UBND về việc quy định Bảng giá cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước chưa được cải tạo, xây dựng lại trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.	11
30-9-2021	Quyết định số 59/2021/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định kèm theo Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định hạn mức giao đất ở; hạn mức công nhận đất ở đối với đất vườn, ao trong cùng thửa đất đang có nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.	16

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

24-9-2021	Quyết định số 2400/QĐ-UBND về việc ban hành Bộ tiêu chí đánh giá, xếp loại công tác cải cách hành chính của các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố năm 2021.	18
-----------	--	----

28-9-2021 Chỉ thị số 24/CT-UBND về việc tăng cường các biện pháp chống thất thu thuế đối với lĩnh vực xây dựng nhà ở tư nhân trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. 40

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH****ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 57/2021/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 24 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thừa Thiên Huế****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 158/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính;

Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 12/2020/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2021 và thay thế Quyết định số 08/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Huế và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Phương

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thừa Thiên Huế

*(Kèm theo Quyết định số 57/2021/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2021
của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)*

Chương I

VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Sở Giáo dục và Đào tạo là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo ở địa phương theo quy định của pháp luật và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Giáo dục và Đào tạo có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, vị trí việc làm, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ và các quy định khác của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh:

a) Quyết định, kế hoạch, chương trình, dự án, chính sách phát triển giáo dục, phân luồng, hướng nghiệp học sinh phù hợp với chiến lược phát triển ngành giáo dục và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thừa Thiên Huế;

b) Quyết định mức thu học phí hằng năm đối với các cơ sở giáo dục công lập thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh theo quy định của pháp luật;

c) Quyết định biên chế công chức của cơ quan quản lý giáo dục theo quy định của pháp luật;

d) Phê duyệt tổng số lượng người làm việc của các cơ sở giáo dục công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh theo quy định của pháp luật.

2. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định:

a) Chính sách, chương trình, dự án, đề án phát triển giáo dục trên địa bàn tỉnh theo quy định; biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước trong lĩnh vực giáo dục;

b) Phân cấp, ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước về giáo dục của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định:

a) Thành lập hoặc cho phép thành lập, thu hồi quyết định thành lập hoặc quyết định cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể, đổi tên, chuyển đổi loại hình trường đối với cơ sở giáo dục quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 7, Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;

b) Ban hành quyết định, chỉ thị và các văn bản khác về lĩnh vực giáo dục thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo phân công;

c) Khen thưởng hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng các tổ chức, cá nhân có nhiều thành tích trong hoạt động giáo dục tại địa phương.

4. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn các đơn vị thuộc cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo theo quy định.

5. Hướng dẫn, tuyên truyền, phổ biến và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục; kế hoạch, chương trình, dự án, đề án và các nội dung khác về giáo dục sau khi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

6. Hướng dẫn, tổ chức thực hiện công tác chuyên môn, nghiệp vụ; công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, xây dựng trường chuẩn quốc gia và xây dựng xã hội học tập trên địa bàn; công tác tuyển sinh, thi, cấp, thu hồi văn bằng, chứng chỉ, kiểm định chất lượng giáo dục đối với Phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.

7. Quản lý về chuyên môn đối với việc thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên của các trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên cấp huyện theo quy định.

8. Quyết định cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục đối với trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông, Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh, các trung tâm ngoại ngữ, tin học trên địa bàn (trừ các trung tâm ngoại ngữ, tin học thuộc đại học, trường đại học, trường cao đẳng hoạt động trong khuôn viên của trường), cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài (trừ cơ sở giáo dục đại học và phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam).

9. Quyết định thành lập hội đồng trường, công nhận, bổ nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch hội đồng trường, bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng trường đối với trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông, trường phổ thông dân tộc nội trú cấp tỉnh; quyết định công nhận, bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, thay đổi vị trí việc làm, khen thưởng, kỷ luật đối với cấp phó của người đứng đầu các đơn vị thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo theo tiêu chuẩn chức danh và thủ tục do pháp luật quy định.

10. Công nhận, không công nhận hội đồng quản trị, chủ tịch hội đồng quản trị, phó chủ tịch hội đồng quản trị, hiệu trưởng, phó hiệu trưởng các trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh.

11. Cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, quyết định đình chỉ hoạt động đối với các tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

12. Chủ trì xây dựng kế hoạch hằng năm về số lượng người làm việc của các đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; phân bổ số lượng người làm việc theo vị trí việc làm cho các đơn vị trực thuộc theo quy định; hướng dẫn, tổ chức thực hiện việc tuyển dụng, sử dụng, đánh giá, đào tạo, bồi dưỡng, thực hiện chính sách đối với công chức, viên chức và người lao động tại các cơ sở giáo dục do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động giáo dục của các cơ sở giáo dục theo phân cấp.

13. Xây dựng dự toán ngân sách giáo dục, quyết định phân bổ, giao dự toán ngân sách đối với các đơn vị trực thuộc sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt; duyệt quyết toán, thông báo quyết toán năm và tổng hợp báo cáo quyết toán ngân sách của các đơn vị trực thuộc; phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư xác định, cân đối ngân sách nhà nước chi cho giáo dục hằng năm của địa phương trình cấp có thẩm quyền; hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra việc cấp, sử dụng ngân sách nhà nước và các nguồn tài chính hợp pháp khác cho giáo dục trên địa bàn tỉnh.

14. Hướng dẫn, tổ chức thực hiện huy động các nguồn lực để phát triển giáo dục, bảo đảm quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục trực thuộc; quản lý tài chính, tài sản, cơ sở vật chất được giao theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm giải trình về hoạt động giáo dục, chất lượng giáo dục, quản lý nhà giáo và người học, thực hiện chính sách phát triển giáo dục thuộc phạm vi quản lý trước Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Giáo dục và Đào tạo và xã hội.

15. Thực hiện thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, giải quyết tố cáo, xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

16. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục; hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục.

17. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Ban hành văn bản hướng dẫn, tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về giáo dục; phương án tích hợp nội dung về mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo vào quy hoạch tỉnh theo Luật Quy hoạch và các quy định có liên quan; kế hoạch phát triển giáo dục trên địa bàn; kế hoạch, chương trình, dự án phát triển giáo dục trung học phổ thông trên địa bàn; kế hoạch triển khai Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông được phân công trên phạm vi địa bàn tỉnh; các văn bản pháp luật về giáo dục theo thẩm quyền;

b) Văn bản chấp thuận về việc thành lập, cho phép thành lập; sáp nhập, chia, tách, giải thể cơ sở giáo dục đại học, phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học; trường cao đẳng sư phạm, phân hiệu của trường cao đẳng sư phạm.

18. Phối hợp Sở Nội vụ xây dựng Đề án sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục công lập thuộc phạm vi quản lý phù hợp với thực tiễn của địa phương; xây dựng phương án thành lập, tổ chức lại, giải thể các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo theo quy định; tổng hợp số lượng người làm việc hàng năm của các cơ sở giáo dục công lập trong kế hoạch số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

19. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức tuyển dụng hoặc phân cấp việc tuyển dụng, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, nhân viên trong các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo theo quy định của pháp luật.

20. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giáo dục của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các cơ sở đại học; trường cao đẳng sư phạm, trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh theo phân cấp của Chính phủ.

21. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ đối với Phòng Giáo dục và Đào tạo.

22. Quản lý các hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường và ngoài nhà trường; chỉ đạo thực hiện hoạt động giáo dục đạo đức, lối sống, an toàn trường học; tổ chức thực hiện kế hoạch triển khai Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; thực hiện và chỉ đạo thực hiện công tác truyền thông giáo dục trên địa bàn.

23. Tham gia thẩm định thực tế đề án thành lập, cho phép thành lập cơ sở giáo dục đại học, phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn.

24. Thường xuyên cập nhật thông tin về đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục thuộc phạm vi quản lý vào cơ sở dữ liệu ngành giáo dục. Thực hiện đầy đủ và kịp thời chế độ báo cáo định kỳ hàng năm và đột xuất về thống kê, công khai lĩnh vực giáo dục của địa phương thuộc phạm vi quản lý với Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định.

25. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Chương II

CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ BIÊN CHẾ

Điều 3. Cơ cấu tổ chức

1. Lãnh đạo Sở

a) Sở Giáo dục và Đào tạo có Giám đốc và các Phó Giám đốc.
Số lượng Phó Giám đốc do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

b) Giám đốc Sở chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giáo dục và Đào tạo và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh theo Quy chế làm việc và phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Phó Giám đốc Sở giúp Giám đốc Sở phụ trách, chỉ đạo thực hiện một số nhiệm vụ, lĩnh vực công tác được Giám đốc Sở phân công; thay mặt Giám đốc Sở điều hành công việc của Sở Giáo dục và Đào tạo khi được ủy quyền; chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công;

d) Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, cho từ chức, nghỉ hưu và thực hiện chế độ, chính sách khác đối với Giám đốc, Phó Giám đốc Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo quy định của pháp luật.

2. Cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo

a) Các phòng chuyên môn và các phòng chức năng thuộc Sở:

- Phòng Tổ chức cán bộ;
- Phòng Kế hoạch - Tài chính;
- Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục;
- Phòng Giáo dục Mầm non;
- Phòng Giáo dục Phổ thông (*trên cơ sở hợp nhất Phòng Giáo dục Tiểu học và Phòng Giáo dục Trung học*);
- Phòng Giáo dục Thường xuyên - Chuyên nghiệp và Chính trị, tư tưởng - Công tác học sinh (*trên cơ sở hợp nhất Phòng Chính trị, tư tưởng - Công tác học sinh, sinh viên và Phòng Giáo dục Chuyên nghiệp - Giáo dục thường xuyên*).

- Thanh tra;

- Văn phòng;

b) Các đơn vị trực thuộc Sở:

- Các Trường Trung học phổ thông;
- Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh;
- Trường phổ thông có nhiều cấp học, trong đó có cấp Trung học phổ thông;
- Trường Trung học cơ sở Nguyễn Tri Phương, thành phố Huế;
- Trường, lớp dành cho người khuyết tật theo phân cấp quản lý;
- Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh;
- Trung tâm ngoại ngữ, tin học;
- Trường, cơ sở thực hành sư phạm và cơ sở trực thuộc khác thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Căn cứ tình hình thực tế của địa phương, Sở Giáo dục và Đào tạo có văn bản đề nghị Sở Nội vụ thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập thêm một số đơn vị sự nghiệp khác khi có nhu cầu và đảm bảo điều kiện theo quy định của pháp luật.

Việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của các phòng chuyên môn, đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở; bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cách chức Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương; cấp trưởng, cấp phó các đơn vị trực thuộc Sở thực hiện theo quy định hiện hành và phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 4. Biên chế

Biên chế công chức và số lượng người làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo được giao trên cơ sở vị trí việc làm, gắn với chức năng, nhiệm vụ, khối lượng công việc và nằm trong tổng biên chế công chức, số lượng người làm việc của tỉnh do cấp có thẩm quyền giao.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5. Trong quá trình thực hiện, quy định này có thể được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế và các chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, thẩm định của Giám đốc Sở Nội vụ, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 58/2021/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 24 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định Bảng giá cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước chưa được cải tạo, xây dựng lại trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 1264/NQ-UBTVQH14 ngày 27/4/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh địa giới các đơn vị hành chính cấp huyện và sắp xếp, thành lập các phường thuộc thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Quyết định số 17/2008/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng giá chuẩn cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước chưa được cải tạo, xây dựng lại;

Căn cứ Thông tư số 11/2008/TT-BXD ngày 05 tháng 5 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung của Quyết định số 17/2008/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng giá chuẩn cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước chưa được cải tạo, xây dựng lại;

Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2995/TTr-SXD ngày 17 tháng 8 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về bảng giá cho thuê nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước chưa được cải tạo, xây dựng lại trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Đối tượng áp dụng

a) Áp dụng đối với các đối tượng được thuê nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước quy định tại khoản 1, Điều 82, của Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014 và khoản 1, Điều 57, Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

b) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan đến công tác quản lý, vận hành cho thuê nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước;

c) Giá cho thuê nêu tại Quyết định này chỉ áp dụng đối với các đối tượng thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước để ở và không áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân là người nước ngoài thuê nhà ở tại tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 2. Bảng giá cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước chưa được cải tạo, xây dựng lại trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

1. Bảng giá cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước chưa được cải tạo, xây dựng lại trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế áp dụng theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Căn cứ vào thời gian đã sử dụng, mức độ hư hỏng, xuống cấp của nhà cho thuê, mức độ mà người thuê nhà đã đầu tư sửa chữa các hư hỏng của nhà được thuê để điều chỉnh giảm giá cho thuê nhà nhưng mức giảm tối đa không được vượt quá 30% số tiền thuê nhà phải trả theo giá quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Thực hiện miễn, giảm tiền thuê nhà đối với nhà ở mà Nhà nước chưa tiến hành cải tạo, xây dựng lại

Chế độ miễn giảm tiền thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước chưa được cải tạo, xây dựng lại trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế được áp dụng theo quy định tại Điều 3 Quyết định số 17/2008/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành giá chuẩn cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước chưa được cải tạo, xây dựng lại.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 10 năm 2021 và thay thế Quyết định số 714/2009/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về quy định giá cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước chưa được cải tạo, xây dựng lại trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

1. Các tổ chức, đơn vị đang cho thuê nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước có trách nhiệm thực hiện ký kết lại hợp đồng thuê nhà với người thuê, thu tiền thuê nhà theo bảng giá đã được công bố, thực hiện chính sách miễn, giảm tiền thuê nhà, làm nghĩa vụ với Nhà nước và chịu sự quản lý tài chính theo quy định của pháp luật. Đối với những nhà ở mà hợp đồng còn thời hạn thuê nhà thì không phải ký lại hợp đồng thuê nhưng các tổ chức đang cho thuê nhà ở phải có trách nhiệm thông báo giá thuê mới cho các hộ thuê nhà biết để tiếp tục thuê và thực hiện trả tiền theo đúng quy định.

2. Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Sở Lao động Thương binh và Xã hội tổ chức hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Lao động Thương binh và Xã hội; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, các thị xã và thành phố Huế; Giám đốc Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh; Giám đốc Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Huế và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Quý Phương

Phụ lục
BẢNG GIÁ CHO THUÊ NHÀ Ở THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC CHƯA ĐƯỢC
CẢI TẠO, XÂY DỰNG LẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2021/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2021
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Đơn vị tính: đồng/m² sử dụng/01 tháng

TT	Điều kiện hạ tầng kỹ thuật	Nhà ở thông thường (Cấp)				
		Cấp (hạng nhà)	I	II	III	IV
I KHU VỰC TRUNG TÂM ĐÔ THỊ (Thuộc địa bàn các phường: Đông Ba, Phú Nhuận, Phú Hội và Vĩnh Ninh)						
1	Điều kiện hạ tầng kỹ thuật tốt (Trục đường có mặt cắt trên 15m)	Tầng 1	21,575	19,989	19,354	13,009
		Tầng 2	19,699	18,251	17,671	11,877
		Tầng 3	18,761	17,382	16,830	11,312
		Tầng 4	16,885	15,644	15,147	10,181
		Tầng 5	15,009	13,905	13,464	9,050
		Tầng 6 trở lên	13,133	12,167	11,781	7,918
2	Điều kiện hạ tầng kỹ thuật trung bình (Trục đường có mặt cắt từ 9m đến 15m)	Tầng 1	19,699	18,251	17,671	11,877
		Tầng 2	17,823	16,513	15,988	10,746
		Tầng 3	16,885	15,644	15,147	10,181
		Tầng 4	15,009	13,905	13,464	9,050
		Tầng 5	13,133	12,167	11,781	7,918
		Tầng 6 trở lên	11,257	10,429	10,098	6,787
3	Điều kiện hạ tầng kỹ thuật kém (Trục đường có mặt cắt dưới 9m)	Tầng 1	17,823	16,513	15,988	10,746
		Tầng 2	15,947	14,774	14,305	9,615
		Tầng 3	15,009	13,905	13,464	9,050
		Tầng 4	13,133	12,167	11,781	7,918
		Tầng 5	11,257	10,429	10,098	6,787
		Tầng 6 trở lên	9,381	8,691	8,415	5,656
II KHU VỰC CẬN TRUNG TÂM ĐÔ THỊ: (Thuộc địa bàn các phường: Thuận Lộc, Thuận Hòa, Tây Lộc, Gia Hội, Vĩ Dạ, Xuân Phú, An Đông, An Cựu, Phước Vĩnh, Trường An, Phường Đức)						
1	Điều kiện hạ tầng kỹ thuật tốt (Trục đường có mặt cắt trên 15m)	Tầng 1	19,699	18,251	17,671	11,877
		Tầng 2	17,823	16,513	15,988	10,746
		Tầng 3	16,885	15,644	15,147	10,181
		Tầng 4	15,009	13,905	13,464	9,050
		Tầng 5	13,133	12,167	11,781	7,918
		Tầng 6 trở lên	11,257	10,429	10,098	6,787

TT	Điều kiện hạ tầng kỹ thuật	Nhà ở thông thường (Cấp)				
		Cấp (hạng nhà)	I	II	III	IV
2	Điều kiện hạ tầng kỹ thuật trung bình (Trục đường có mặt cắt từ 9m đến 15m)	Tầng 1	17,823	16,513	15,988	10,746
		Tầng 2	15,947	14,774	14,305	9,615
		Tầng 3	15,009	13,905	13,464	9,050
		Tầng 4	13,133	12,167	11,781	7,918
		Tầng 5	11,257	10,429	10,098	6,787
		Tầng 6 trở lên	9,381	8,691	8,415	5,656
3	Điều kiện hạ tầng kỹ thuật kém (Trục đường có mặt cắt dưới 9m)	Tầng 1	15,947	14,774	14,305	9,615
		Tầng 2	14,071	13,036	12,622	8,484
		Tầng 3	13,133	12,167	11,781	7,918
		Tầng 4	11,257	10,429	10,098	6,787
		Tầng 5	9,381	8,691	8,415	5,656
		Tầng 6 trở lên	7,504	6,953	6,732	4,525
III	KHU VỰC VEN NỘI ĐÔ THỊ (Thuộc địa bàn các phường, xã: Kim Long, Phú Hậu, An Hòa, Hương Sơ, An Tây, Hương Long, Thủy Biều, Thủy Xuân, Hương An, Hương Vinh, Thuận An, Hương Hồ, Phú Thượng, Thủy Vân, Hải Dương, Hương Thọ, Phú Mậu, Thủy Bằng, Hương Phong, Phú Dương, Phú Thanh)					
1	Điều kiện hạ tầng kỹ thuật tốt (Trục đường có mặt cắt trên 15m)	Tầng 1	17,823	16,513	15,988	10,746
		Tầng 2	15,947	14,774	14,305	9,615
		Tầng 3	15,009	13,905	13,464	9,050
		Tầng 4	13,133	12,167	11,781	7,918
		Tầng 5	11,257	10,429	10,098	6,787
		Tầng 6 trở lên	9,381	8,691	8,415	5,656
2	Điều kiện hạ tầng kỹ thuật trung bình (Trục đường có mặt cắt từ 9m đến 15m)	Tầng 1	15,947	14,774	14,305	9,615
		Tầng 2	14,071	13,036	12,622	8,484
		Tầng 3	13,133	12,167	11,781	7,918
		Tầng 4	11,257	10,429	10,098	6,787
		Tầng 5	9,381	8,691	8,415	5,656
		Tầng 6 trở lên	7,504	6,953	6,732	4,525
3	Điều kiện hạ tầng kỹ thuật kém (Trục đường có mặt cắt dưới 9m)	Tầng 1	14,071	13,036	12,622	8,484
		Tầng 2	12,195	11,298	10,939	7,353
		Tầng 3	11,257	10,429	10,098	6,787
		Tầng 4	9,381	8,691	8,415	5,656
		Tầng 5	7,504	6,953	6,732	4,525
		Tầng 6 trở lên	5,628	5,215	5,049	3,394

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 59/2021/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 30 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định kèm theo Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định hạn mức giao đất ở; hạn mức công nhận đất ở đối với đất vườn, ao trong cùng thửa đất đang có nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 389/TTr-STNMT-QLĐĐ ngày 31 tháng 8 năm 2021 về việc đề nghị ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định kèm theo Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định hạn mức giao đất ở; hạn mức công nhận đất ở đối với đất vườn, ao trong cùng thửa đất đang có nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

QUYẾT ĐỊNH:

“Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định kèm theo Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định hạn mức giao đất ở; hạn mức công nhận đất ở đối với đất vườn, ao trong cùng thửa đất đang có nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế”.

1. Bổ sung Khoản 5 Điều 3 như sau:

“5. Hạn mức giao đất ở của 13 đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn của thị xã Hương Trà, thị xã Hương Thủy và huyện Phú Vang được sáp nhập vào thành phố Huế theo Nghị Quyết số 1264/NQ-UBTVQH14 ngày 27/4/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội được giữ nguyên theo quy định hiện hành cho đến khi có quy định mới”.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 10 năm 2021.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy các huyện, thị xã và thành phố Huế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Quý Phương

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH****ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2400/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 24 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH**Về việc ban hành Bộ tiêu chí đánh giá, xếp loại
công tác cải cách hành chính của các sở, ban, ngành và
Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố năm 2021****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1963/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định đánh giá, xếp loại công tác cải cách hành chính của các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định tại Tờ trình số 1190/TTr-HĐTD ngày 22 tháng 9 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí đánh giá, xếp loại công tác cải cách hành chính của các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố năm 2021.

Điều 2. Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các đơn vị tham gia thành viên Hội đồng thẩm định hướng dẫn cụ thể tài liệu kiểm chứng, cách thức chấm điểm và trình tự thực hiện để các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai theo đúng quy định.

Điều 3. Giao Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí xây dựng hoàn chỉnh phần mềm, đảm bảo công tác đánh giá được thực hiện hoàn toàn trên môi trường mạng.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, các thành viên Hội đồng thẩm định, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH****Nguyễn Văn Phương**

Phụ lục số 01
BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH
(Kèm theo Quyết định số 2400/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh)

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	9
1.1	Kế hoạch CCHC	2
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC	1
	Đạt yêu cầu theo hướng dẫn của Sở Nội vụ: 1,0	
	Không đạt yêu cầu theo hướng dẫn của Sở Nội vụ: 0	
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo tỷ lệ %: (Tỷ lệ % hoàn thành x 1.00)/100%	
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0	
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1,0	
	Thiếu mỗi báo cáo/báo cáo không đạt yêu cầu hoặc không có phụ lục bị trừ 0,25 điểm.	
1.3	Công tác tuyên truyền CCHC	2
1.3.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	1
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % hoàn thành x 1.00)/100%	
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0	
1.3.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	1
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0,5	
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0,5	
1.4	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính	2
	Có từ 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 2,0	
	Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1,0	
	Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0	
1.5	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	2
	Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 2,0	
	Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 1,5	
	Hoàn thành từ 90 - dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 1,0	
	Hoàn thành từ 80 - dưới 90% số nhiệm vụ được giao: 0,5	
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (VBQPPL) CỦA TỈNH	8
2.1	Tham mưu HĐND, UBND tỉnh ban hành VBQPPL theo quy định bao gồm cả nhiệm vụ do HĐND, UBND tỉnh giao đúng tiến độ	1
	Soạn thảo, trình ban hành đạt 100% tiến độ: 1,0	
	Soạn thảo, trình ban hành đạt từ 80% đến dưới 100% tiến độ: 0,5	
	Soạn thảo, trình ban hành đạt dưới 80% tiến độ: 0	

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn
2.2	Theo dõi thi hành pháp luật (THPL)	2
2.2.1	Ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật	0,5
	<i>Ban hành Kế hoạch trước ngày 15 tháng 01: 0,5</i>	
	<i>Ban hành Kế hoạch từ ngày 15 tháng 01 trở đi: 0,25</i>	
	<i>Không ban hành Kế hoạch: 0</i>	
2.2.2	Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật	0,5
	<i>Tổ chức điều tra, khảo sát: 0,5</i>	
	<i>Không tổ chức điều tra khảo sát: 0</i>	
2.2.3	Báo cáo công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật	1
	<i>Ban hành báo cáo kịp thời (trước ngày 15 tháng 11), có số liệu đầy đủ, chính xác theo quy định: 1,0</i>	
	<i>Ban hành báo cáo không kịp thời (từ ngày 15 tháng 11 trở đi) hoặc có số liệu không đầy đủ, không chính xác theo quy định: 0,5</i>	
	<i>Không ban hành báo cáo: 0</i>	
2.3	Tổ chức rà soát, hệ thống hóa theo quy định các VBQPPL của HĐND, UBND tỉnh thuộc lĩnh vực quản lý	1,5
2.3.1	Ban hành Kế hoạch rà soát, hệ thống hóa năm 2021	0,5
	<i>Ban hành Kế hoạch trước ngày 15 tháng 01: 0,5</i>	
	<i>Ban hành Kế hoạch từ ngày 15 tháng 01 trở đi: 0,25</i>	
	<i>Không ban hành Kế hoạch: 0</i>	
2.3.2	Báo cáo gửi UBND tỉnh về công tác rà soát, hệ thống hóa VBQPPL trong năm	1
	<i>Ban hành báo cáo kịp thời (trước ngày 15 tháng 01) và có số liệu đầy đủ theo quy định: 1,0</i>	
	<i>Ban hành báo cáo không kịp thời (từ ngày 15 tháng 01 trở đi) hoặc có số liệu không đầy đủ, không chính xác theo quy định: 0,5</i>	
	<i>Không ban hành báo cáo: 0</i>	
2.4	Tham mưu HĐND, UBND tỉnh xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	1
	<i>Tham mưu kịp thời, đúng thời gian xử lý VBQPPL theo đúng quy định của pháp luật sau khi nhận được kết luận kiểm tra văn bản của cơ quan có thẩm quyền: 1,0</i>	
	<i>Có tham mưu xử lý nhưng không kịp thời, không đúng thời gian theo quy định: 0,5</i>	
	<i>Không thực hiện việc tham mưu: 0</i>	
2.5	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành	1,5
2.5.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch thanh tra, kiểm tra	1
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1,0</i>	
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0.5</i>	
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>	
2.5.2	Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra	0,5
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>	
	<i>Không đúng quy định: 0</i>	

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn
2.6	Trả lời kiến nghị cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến cơ chế, chính sách phạm vi quản lý của ngành, lĩnh vực	1
	<i>100% kiến nghị của cá nhân, tổ chức được trả lời: 1,0</i>	
	<i>Từ 90% - dưới 100% kiến nghị của cá nhân, tổ chức được trả lời: 0,5</i>	
	<i>Từ 80% - dưới 90% kiến nghị của cá nhân, tổ chức được trả lời: 0.25</i>	
	<i>Dưới 80% kiến nghị của cá nhân, tổ chức được trả lời: 0</i>	
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	15
3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	4
3.1.1	Ban hành và thực hiện Kế hoạch kiểm soát TTHC	1,5
	<i>Kế hoạch đảm bảo yêu cầu về nội dung và thời hạn: 0,5</i>	
	<i>Kế hoạch không đảm bảo yêu cầu về nội dung và thời hạn: 0</i>	
	<i>Hoàn thành trên 80% kế hoạch: 1,0</i>	
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>	
3.1.2	Tham mưu quy định về ban hành TTHC	0,5
	<i>Đầy đủ, đúng thời gian: 0,5</i>	
	<i>Chưa đầy đủ hoặc chưa đúng thời gian: 0</i>	
3.1.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	1
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (tỷ lệ % hoàn thành kế hoạch x 1.00)/100%</i>	
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>	
3.1.4	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC	1
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý, thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (tỷ lệ % số vấn đề hoàn thành x 1.00)/100%</i>	
	<i>Hoàn thành dưới 80%, thì điểm đánh giá là: 0</i>	
3.2	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	3
3.2.1	Nhập, đăng tải TTHC vào cơ sở dữ liệu TTHC của tỉnh sau khi UBND tỉnh công bố	1
	<i>Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1,0</i>	
	<i>Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>	
3.2.2	Công khai TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1
	<i>TTHC (chưa đưa vào Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh) được niêm yết công khai đầy đủ, đúng quy định tại phòng, ban, chi cục thuộc sở, ngành nơi trực tiếp tiếp nhận, giải quyết: 0,5</i>	
	<i>TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ngành được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Trang TTĐT của đơn vị mình: 0,5</i>	
3.2.3	Tham mưu UBND tỉnh công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC	1
	<i>Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1,0</i>	
	<i>Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>	

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	3
3.3.1	TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	2
	<i>Từ 95% - 100% TTHC thuộc thẩm quyền của đơn vị được đưa vào tiếp nhận tại TT PV HCC tỉnh thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (tỷ lệ TTHC x 1.00)/100%</i>	
	<i>100% TTHC đưa vào TT PV HCC tỉnh được đơn vị cập nhật và thiết lập đúng theo quy trình trên phần mềm: 0.5</i>	
	<i>100% TTHC (không đưa vào TT PVHCC tỉnh) được phòng, ban, chi cục thuộc sở, ngành thiết lập đúng theo quy trình trên phần mềm: 0.5</i>	
3.3.2	TTHC thực hiện việc tiếp nhận, thẩm định, giải quyết, trả kết quả tại TT PV HCC (4 tại chỗ)	1
	<i>Trên 20% TTHC thực hiện 4 tại chỗ: 1,0</i>	
	<i>Từ 10% - dưới 20% TTHC thực hiện 4 tại chỗ: 0,5</i>	
	<i>Dưới 10% TTHC thực hiện 4 tại chỗ: 0</i>	
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	2,5
3.4.1	Hồ sơ TTHC tại TT PVHCC tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1,5
	<i>Từ 95% - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính công thức: (tỷ lệ hồ sơ TTHC trong năm giải quyết đúng hạn x 1,5)/100%</i>	
	<i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>	
3.4.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	1
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 1,0</i>	
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>	
3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ngành	1,5
3.5.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ngành	0,5
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0,5</i>	
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0</i>	
3.5.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ngành	1
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1,0</i>	
	<i>Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>	
	<i>Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>	
3.6	Rà soát, đánh giá, đề xuất đơn giản hóa TTHC	1
3.6.1	Đơn giản hóa về quy trình, thời gian, thành phần hồ sơ	0,5
	<i>Có thực hiện 0,5</i>	
	<i>Không thực hiện: 0</i>	
3.6.2	Liên thông, kết hợp TTHC/nhóm TTHC	0,5
	<i>Có đề xuất và được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận: 0,5</i>	
	<i>Không đề xuất hoặc đề xuất không được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận: 0</i>	

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	6
4.1	Thực hiện quy định của Trung ương, UBND tỉnh về tổ chức bộ máy	2
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các phòng, ban, đơn vị trực thuộc	1
	<i>Đúng quy định: 1,0</i>	
	<i>Không đúng quy định: 0</i>	
4.1.2	Thực hiện đúng quy định về số lượng cấp phó tại các phòng, ban, đơn vị trực thuộc	1
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc đơn vị: 1,0</i>	
	<i>Không đúng quy định: 0</i>	
4.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế, người làm việc được cấp có thẩm quyền giao	2
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1
	<i>Đảm bảo theo quy định: 1,0</i>	
	<i>Có sử dụng hợp đồng lao động làm công việc chuyên môn, nghiệp vụ ở các vị trí việc làm được xác định là công chức trong các cơ quan hành chính: 0</i>	
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ngành	1
	<i>Đảm bảo theo quy định: 1,0</i>	
	<i>Có sử dụng hợp đồng lao động làm công việc chuyên môn, nghiệp vụ ở các vị trí việc làm được xác định là viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước đảm bảo toàn bộ hoặc một phần chi thường xuyên: 0</i>	
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	2
4.3.1	Thực hiện thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành đã phân cấp cho địa phương	1
	<i>Có thực hiện: 1,0</i>	
	<i>Không thực hiện: 0</i>	
4.3.2	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1,0</i>	
	<i>Từ 80% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý, thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % x 1.00)/100%</i>	
	<i>Dưới 80% số vấn đề phát hiện được xử lý: 0</i>	
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	9
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	4
5.1.1	Hoàn thiện Đề án vị trí việc làm, bảng mô tả công việc, khung năng lực trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành	1
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng tiến độ: 1,0</i>	
	<i>Chưa thực hiện đầy đủ, không đúng tiến độ: 0</i>	
5.1.2	Tỷ lệ phòng, ban chuyên môn thuộc sở, ngành bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1
	<i>100% số đơn vị: 1,0</i>	
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.5</i>	
	<i>Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0.25</i>	
	<i>Dưới 60% số đơn vị: 0</i>	

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn
5.1.3	Xây dựng bảng mô tả công việc, khung năng lực theo từng vị trí việc làm của viên chức theo Danh mục vị trí việc làm đã được phê duyệt	1
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng tiến độ: 1</i>	
	<i>Chưa thực hiện đầy đủ, không đúng tiến độ: 0</i>	
5.1.4	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc sở, ngành bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1
	<i>100% số đơn vị: 1,0</i>	
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.5</i>	
	<i>Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0.25</i>	
	<i>Dưới 60% số đơn vị: 0</i>	
5.2	Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại vị trí lãnh đạo tại các phòng, ban trực thuộc	1
	<i>100% lãnh đạo các phòng chuyên môn và tương đương bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng quy định: 0.5</i>	
	<i>100% lãnh đạo tại các tổ chức bên trong các ban, chi cục và đơn vị sự nghiệp trực thuộc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng quy định: 0.5</i>	
5.3	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	3
5.3.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	1
	<i>Đúng quy định: 1</i>	
	<i>Không đúng quy định: 0</i>	
5.3.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức, người lao động	1
	<i>Trong năm không có công chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5</i>	
	<i>Trong năm không có viên chức, người lao động bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên: 0.5</i>	
5.3.3	Cập nhật thông tin công chức, viên chức vào phần mềm quản lý CBCCVV của tỉnh	1
	<i>Từ 90% - 100% công chức thực hiện cập nhật hồ sơ hàng năm: 0.5</i>	
	<i>Từ 90% - 100% viên chức, người lao động thực hiện cập nhật hồ sơ hàng năm: 0.5</i>	
5.4	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá theo công thức: (tỷ lệ hoàn thành kế hoạch x 1.00)/100%</i>	
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>	
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	6
6.1	Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan và đơn vị trực thuộc theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP (không tính đơn vị sự nghiệp công lập)	1
6.1.1	Báo cáo kết quả cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí hành chính theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP	0,5
	<i>Có báo cáo theo đúng thời gian quy định của cơ quan có thẩm quyền: 0,5</i>	
	<i>Có nhưng không đúng thời gian quy định của cơ quan có thẩm quyền: 0,25</i>	
	<i>Không có báo cáo: 0</i>	

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn
6.1.2	Thu nhập tăng thêm của đơn vị (TNTT)	0,5
	TNTT bình quân tháng từ mức 0,3 lương cơ sở trở lên: 0,5	
	TNTT bình quân tháng nhỏ hơn mức 0,3 lương cơ sở: 0,25	
	Không có thu nhập tăng thêm: 0	
6.2	Thực hiện chế độ báo cáo về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	1
	Có báo cáo theo đúng nội dung, đầy đủ mẫu biểu và đảm bảo thời gian quy định của cơ quan có thẩm quyền: 1,0	
	Có báo cáo theo đúng nội dung, đầy đủ mẫu biểu nhưng không đảm bảo thời gian quy định của cơ quan có thẩm quyền: 0,5	
	Không đúng nội dung, mẫu biểu và thời gian quy định: 0	
6.3	Lập và gửi báo cáo quyết toán	1
	Lập và gửi báo cáo quyết toán ngân sách đảm bảo thời gian quy định: 1,0	
	Lập và gửi báo cáo quyết toán ngân sách chậm không quá 15 ngày so với quy định: 0,5	
	Lập và gửi báo cáo quyết toán ngân sách chậm trên 15 ngày so với quy định: 0	
6.4	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	1,5
6.4.1	Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Điều 7 Thông tư 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017	0,5
	Có ban hành : 0,5	
	Không ban hành: 0	
6.4.2	Thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định tại Điều 130 Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ	1
	Báo cáo đầy đủ, đảm bảo thời gian quy định: 1,0	
	Có báo cáo, nhưng chậm hơn 05 ngày so với quy định: 0,5	
	Báo cáo không đầy đủ, không thực hiện báo cáo: 0	
6.5	Thực hiện chế độ tự chủ theo Nghị định 43/2005/NĐ-CP hoặc Nghị định 16/2015/NĐ-CP đối với đơn vị sự nghiệp công lập	1,5
6.5.1	Báo cáo tình hình thực hiện Nghị định 43/2005/NĐ-CP hoặc Nghị định 16/2015/NĐ-CP	0,5
	Có báo cáo theo đúng thời gian quy định của cơ quan có thẩm quyền: 0,5	
	Có nhưng không đúng thời gian quy định của cơ quan có thẩm quyền: 0,25	
	Không có báo cáo: 0	
6.5.2	Quy định tiêu chí làm căn cứ chi trả thu nhập tăng thêm thể hiện trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị sự nghiệp công lập	1
	100% đơn vị SNCL thuộc ngành có quy định tiêu chí: 1,0	
	Từ 50% đến dưới 100% đơn vị SNCL thuộc ngành có quy định tiêu chí: 0,5	
	Dưới 50% đơn vị SNCL thuộc ngành có quy định tiêu chí hoặc không có đơn vị SNCL nào quy định tiêu chí: 0	

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	12
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của tỉnh	1,5
7.1.1	Kế hoạch Ứng dụng CNTT	0,5
	<i>Ban hành Kế hoạch ứng dụng CNTT đảm bảo quy định: 0,5</i>	
	<i>Không ban hành Kế hoạch hoặc ban hành Kế hoạch ứng dụng CNTT chậm, chất lượng hạn chế: 0</i>	
7.1.2	Ban hành kế hoạch và triển khai việc số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính	0,5
	<i>Có ban hành kế hoạch: 0,5</i>	
	<i>Không ban hành kế hoạch: 0</i>	
7.1.3	Chuyên mục Chuyển đổi số trên trang thông tin điện tử của đơn vị	0,5
	<i>Có chuyên mục và có bài viết: 0,5</i>	
	<i>Không có chuyên mục: 0</i>	
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	2
7.2.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ	1
	<i>Từ 50% số TTHC mức độ, 3, 4 có phát sinh hồ sơ trở lên: 1,0</i>	
	<i>Dưới 50% số TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % số TTHC mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ x 1,0)/50%</i>	
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3 và 4	1
	<i>Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 1,0</i>	
	<i>Dưới 20% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % số hồ sơ x 1.00)/20%</i>	
7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	2
7.3.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI tại TT PV HCC	1
	<i>Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 1,0</i>	
	<i>Từ 10% - dưới 15% số hồ sơ: 0,5</i>	
	<i>Dưới 10% số hồ sơ: 0</i>	
7.3.2	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI tại TT PV HCC	1
	<i>Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 1,0</i>	
	<i>Từ 10% - dưới 15% số hồ sơ: 0,5</i>	
	<i>Dưới 10% số hồ sơ: 0</i>	
7.4	Triển khai Văn bản điện tử	1
7.4.1	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử trên môi trường mạng	0,5
	<i>Từ 90% - 100% văn bản điện tử được trao đổi trên môi trường mạng (trừ văn bản mật): 0,5</i>	
	<i>Dưới 90% văn bản điện tử được trao đổi trên môi trường mạng (trừ văn bản mật): 0</i>	
7.4.2	Tỷ lệ văn bản đi được ký số	0,5
	<i>Từ 80% - 100% văn bản đi được ký số/tổng số văn bản đi của đơn vị: 0,5</i>	
	<i>Dưới 80% văn bản đi có chữ ký số: 0</i>	

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn
7.5	Triển khai Hue-S:	1
	100% công chức, viên chức trong đơn vị cài đặt Hue-S: 1,0	
	Dưới 100% công chức, viên chức trong đơn vị cài đặt Hue-S: 0	
7.6	Triển khai ứng dụng hợp thông minh và hợp trực tuyến	1
	Triển khai gồm ứng dụng hợp thông minh và giải pháp hợp trực tuyến: 1	
	Triển khai một trong hai gồm ứng dụng hợp thông minh hoặc giải pháp hợp trực tuyến: 0,5	
	Chưa triển khai: 0	
7.7	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định	2
7.7.1	Xây dựng, áp dụng và công bố HTQLCL phù hợp TCVN ISO 9001:2015	1
	100% TTHC đã được UBND tỉnh phê duyệt đã được công bố: 1,0	
	Dưới 100% TTHC đã được UBND tỉnh phê duyệt đã được công bố: 0	
7.7.2	Duy trì, cải tiến HTQLCL phù hợp TCVN ISO 9001:2015	1
	Có đánh giá nội bộ HTQLCL phù hợp TCVN ISO 9001:2015 và khắc phục những điểm không phù hợp: 0,5	
	Có họp xem xét lãnh đạo: 0,25	
	Có rà soát, cập nhật văn bản quy phạm pháp luật đã hết hiệu lực: 0,25	
7.8	Thực hiện công tác văn thư, lưu trữ	1,5
7.8.1	Thực hiện Công tác quản lý văn bản đi, văn bản đến qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành (QLVB&ĐH)	0,5
	100% văn bản được xử lý trên Hệ thống QLVB&ĐH: 0,5	
	Từ 60% đến dưới 100% văn bản được xử lý trên Hệ thống QLVB&ĐH: 0,25	
	Dưới 60% văn bản được xử lý trên Hệ thống QLVB&ĐH: 0	
7.8.2	Lập Danh mục hồ sơ cơ quan	0,5
	Đã ban hành Danh mục hồ sơ của cơ quan, đơn vị và cập nhật Danh mục trên Hệ thống QLVB&ĐH: 0,5	
	Lập hồ sơ theo Danh mục hồ sơ nhưng chưa cập nhật Danh mục trên Hệ thống QLVB&ĐH: 0,25	
	Chưa thực hiện: 0	
7.8.3	Lập hồ sơ theo Danh mục hồ sơ cơ quan trên Hệ thống QLVB&ĐH	0,5
	Đã lập hồ sơ theo Danh mục hồ sơ cơ quan trên Hệ thống QLVB&ĐH: 0,5	
	Chưa thực hiện: 0	
8	ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	25
8.1	Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (DDCI)	10
	Kết quả đánh giá năng lực cạnh tranh của các sở, ban, ngành (DDCI)	10
8.2	Đánh giá mức độ hài lòng của người dân, tổ chức (SIPAS)	15
8.2.1	Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	2
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về TCDV) x 2	
8.2.2	Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC	3
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC) x 3	

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn
8.2.3	Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC	4
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC) x 4</i>	
8.2.4	Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	4
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC) x 4</i>	
8.2.5	Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	2
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về tiếp nhận, xử lý PAKN) x 2</i>	
9	Điểm đánh giá của lãnh đạo UBND tỉnh	10
	TỔNG ĐIỂM	100

Phụ lục số 02
BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
CỦA UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Quyết định số 2400/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh)

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	8
1.1	Kế hoạch CCHC	1,5
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC	0,5
	Đạt yêu cầu theo hướng dẫn của Sở Nội vụ: 0,5	
	Không đạt yêu cầu theo hướng dẫn của Sở Nội vụ: 0	
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $(\text{Tỷ lệ hoàn thành} \times 1.00)/100\%$	
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0	
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1,0	
	Thiếu mỗi báo cáo/báo cáo không đạt yêu cầu hoặc không có phụ lục bị trừ 0,25 điểm.	
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	1
1.3.1	Tỷ lệ các phòng, ban chuyên môn và UBND cấp xã được kiểm tra trong năm	0,5
	Kiểm tra từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 0,5	
	Kiểm tra từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0,25	
	Kiểm tra dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0	
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0,5
	Từ 70% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 0,5	
	Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 0	
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1,5
1.4.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	0,5
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 0,5)/100\%$	
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0	
1.4.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	1
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0,5	
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0,5	
1.5	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính	2
	Có từ 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 2,0	
	Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1,0	
	Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0	

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	1
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 1,0</i>	
	<i>Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 0,75</i>	
	<i>Hoàn thành từ 90 - dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0,5</i>	
	<i>Hoàn thành từ 80 - dưới 90% số nhiệm vụ được giao: 0,25</i>	
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠI HUYỆN	4
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật (THPL)	2
2.1.1	Ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật	0,5
	<i>Ban hành Kế hoạch trước ngày 15 tháng 01: 0,5</i>	
	<i>Ban hành Kế hoạch từ ngày 15 tháng 01 trở đi: 0,25</i>	
	<i>Không ban hành Kế hoạch: 0</i>	
2.1.2	Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật	0,5
	<i>Tổ chức điều tra, khảo sát: 0,5</i>	
	<i>Không tổ chức điều tra khảo sát: 0</i>	
2.1.3	Báo cáo công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật	1
	<i>Ban hành báo cáo kịp thời (trước ngày 15 tháng 11), có số liệu đầy đủ, chính xác theo quy định: 1,0</i>	
	<i>Ban hành báo cáo không kịp thời (từ ngày 15 tháng 11 trở đi) hoặc có số liệu không đầy đủ, không chính xác theo quy định: 0,5</i>	
	<i>Không ban hành báo cáo: 0</i>	
2.2	Xử lý văn bản QPPL sau rà soát	1
	<i>Đầy đủ, đúng thời gian: 1,0</i>	
	<i>Chưa đầy đủ hoặc chưa đúng thời gian: 0,5</i>	
2.3	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	1
	<i>100% văn bản được xử lý kịp thời: 1,0</i>	
	<i>Từ 80% đến dưới 100% văn bản được xử lý kịp thời: 0,5</i>	
	<i>Dưới 80% văn bản được xử lý: 0</i>	
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	15
3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	1
3.1.1	Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền	0,5
	<i>Không có TTHC quy định trái thẩm quyền: 0,5</i>	
	<i>Có TTHC quy định trái thẩm quyền: 0</i>	
3.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC	0,5
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>	
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>	
3.2	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	3,5
3.2.1	Đăng tải công khai TTHC sau khi UBND tỉnh công bố TTHC	0,5
	<i>Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0,5</i>	
	<i>Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>	

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn
3.2.2	Cơ quan chuyên môn cấp huyện, UBND cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC	1
	<i>100% số cơ quan, đơn vị: 1,0</i>	
	<i>Từ 85% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0,5</i>	
	<i>Từ 70% - dưới 85% số cơ quan, đơn vị: 0,25</i>	
	<i>Dưới 70% số cơ quan, đơn vị: 0</i>	
3.2.3	Niên yết, công khai TTHC tại Trung tâm Hành chính công cấp huyện và trên Cổng/Trang thông tin điện tử của địa phương	1
	<i>100% TTHC hoặc Quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị được niêm yết, công khai đầy đủ, đúng quy định: 1,0</i>	
	<i>Từ 95% - dưới 100% TTHC hoặc Quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được niêm yết, công khai đúng quy định: 0,5</i>	
	<i>Dưới 95% TTHC hoặc Quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được niêm yết, công khai đúng quy định: 0</i>	
3.2.4	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Trang TTĐT của UBND cấp huyện	1
	<i>Đã công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên trang TTĐT của địa phương: 1,0</i>	
	<i>Không công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên trang TTĐT của địa phương: 0</i>	
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	3
3.3.1	TTHC được tiếp nhận, trả kết quả tại TT HCC cấp huyện	1
	<i>100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện: 1</i>	
	<i>Từ 95% đến dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện: 0,5</i>	
	<i>Dưới 95% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện: 0</i>	
3.3.2	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp (UBND huyện - các cơ quan cấp huyện có liên quan)	1
	<i>Từ 50 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 1,0</i>	
	<i>Từ 40 - 49 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0,5</i>	
	<i>Từ 30- 39 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0,25</i>	
	<i>Dưới 30 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0</i>	
3.3.3	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền (tỉnh - huyện - xã)	1
	<i>Từ 50 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 1,0</i>	
	<i>Từ 40 - 49 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0,5</i>	
	<i>Từ 30- 39 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0,25</i>	
	<i>Dưới 30 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0</i>	

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn
3.4	Cập nhật TTHC trên phần mềm	2
3.4.1	TTHC được TT HCC cập nhật và thiết lập đúng theo quy trình trên phần mềm	1
	<i>100% TTHC được thiết lập đúng quy trình: 1,0</i>	
	<i>Từ 95% - dưới 100% TTHC được thiết lập đúng quy trình: 0,5</i>	
	<i>Dưới 95% TTHC được thiết lập đúng: 0</i>	
3.4.2	TTHC được tiếp nhận, thẩm định, giải quyết, trả kết quả tại TT HCC (4 tại chỗ)	1
	<i>Trên 50% số TTHC thực hiện 4 tại chỗ: 1,0</i>	
	<i>Từ 40 - dưới 50% số TTHC thực hiện 4 tại chỗ: 0,5</i>	
	<i>Dưới 40% số TTHC thực hiện 4 tại chỗ: 0</i>	
3.5	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	4
3.5.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do TT HCC cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	2
	<i>Từ 95% - dưới 100% số hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn x 2,0)/100%</i>	
	<i>Dưới 95% hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>	
3.5.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	1
	<i>100% số hồ sơ TTHC bị trễ hẹn, chậm giải quyết có văn bản xin lỗi: 1,0</i>	
	<i>Từ 95% - dưới 100% số hồ sơ TTHC bị trễ hẹn, chậm giải quyết có văn bản xin lỗi: 0,5</i>	
	<i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC bị trễ hẹn, chậm giải quyết có văn bản xin lỗi: 0</i>	
3.5.3	Thực hiện cập nhật, số hóa trên phần mềm tại TT HCC cấp huyện	1
	<i>100% hồ sơ đã được cập nhật, số hóa trên phần mềm: 1,0</i>	
	<i>Từ 95% - dưới 100% hồ sơ đã được cập nhật, số hóa trên phần mềm: 0,5</i>	
	<i>Dưới 95% hồ sơ đã được cập nhật, số hóa trên phần mềm: 0</i>	
3.6	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện	1,5
3.6.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện	0,5
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0,5</i>	
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0</i>	
3.6.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện	1
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1,0</i>	
	<i>Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>	
	<i>Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>	
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	6
4.1	Thực hiện quy định của TW, UBND tỉnh về tổ chức bộ máy	3,5
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các phòng, ban chuyên môn cấp huyện	1
	<i>Đúng quy định: 1,0</i>	
	<i>Không đúng quy định: 0</i>	

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn
4.1.2	Thực hiện đúng quy định về số lượng cấp phó tại các cơ quan hành chính cấp huyện, xã	1,5
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện: 1,0</i>	
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo UBND cấp xã: 0,5</i>	
4.1.3	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp huyện	1
	<i>Đúng quy định: 1,0</i>	
	<i>Không đúng quy định: 0</i>	
4.2	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	1
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0,5
	<i>Đảm bảo theo quy định: 0,5</i>	
	<i>Có sử dụng hợp đồng lao động làm công việc chuyên môn, nghiệp vụ ở các vị trí việc làm được xác định là công chức trong các cơ quan hành chính: 0</i>	
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp huyện	0,5
	<i>Đảm bảo theo quy định: 0,5</i>	
	<i>Có sử dụng hợp đồng lao động làm công việc chuyên môn, nghiệp vụ ở các vị trí việc làm được xác định là viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước đảm bảo toàn bộ hoặc một phần chi thường xuyên: 0</i>	
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	1,5
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ; các bộ, ngành và UBND tỉnh ban hành	0,5
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 0,5</i>	
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>	
4.3.2	Thực hiện thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp xã	0,5
	<i>Có thực hiện: 0,5</i>	
	<i>Không thực hiện: 0</i>	
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	0,5
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>	
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>	
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	11
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	3,5
5.1.1	Hoàn thiện Đề án vị trí việc làm, bảng mô tả công việc, khung năng lực trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành	0,5
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng tiến độ: 0,5</i>	
	<i>Chưa thực hiện đầy đủ, không đúng tiến độ: 0</i>	

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn
5.1.2	Tỷ lệ phòng, ban chuyên môn của UBND cấp huyện bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1
	<i>100% số cơ quan, tổ chức: 1,0</i>	
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, tổ chức: 0,5</i>	
	<i>Từ 60% - dưới 80% số cơ quan, tổ chức: 0,25</i>	
	<i>Dưới 60% số cơ quan, tổ chức: 0</i>	
5.1.3	Xây dựng bảng mô tả công việc, khung năng lực theo từng vị trí việc làm của viên chức theo Danh mục vị trí việc làm đã được phê duyệt	1
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng tiến độ: 1,0</i>	
	<i>Chưa thực hiện đầy đủ, không đúng tiến độ: 0</i>	
5.1.4	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc huyện bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1
	<i>100% số đơn vị: 1,0</i>	
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0,5</i>	
	<i>Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0,25</i>	
	<i>Dưới 60% số đơn vị: 0</i>	
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức	1
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại UBND cấp xã	0,5
	<i>Đúng quy định: 0,5</i>	
	<i>Không đúng quy định: 0</i>	
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND cấp huyện	0,5
	<i>Đúng quy định: 0,5</i>	
	<i>Không đúng quy định: 0</i>	
5.3	Bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp; thực hiện thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo thẩm quyền	1
5.3.1	Bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp viên chức theo các văn bản của bộ, ngành	0,5
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 0,5</i>	
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>	
5.3.2	Thực hiện quy định về thi, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức	0,5
	<i>Đúng quy định: 0,5</i>	
	<i>Không đúng quy định: 0</i>	
5.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại vị trí lãnh đạo tại các phòng, ban và đơn vị sự nghiệp trực thuộc	1
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0,25</i>	
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện và tương đương được bổ nhiệm lại đúng quy định: 0,25</i>	
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc các đơn vị sự nghiệp trực thuộc và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0,25</i>	
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc các đơn vị sự nghiệp trực thuộc và tương đương được bổ nhiệm lại đúng quy định: 0,25</i>	

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn
5.5	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	2
5.5.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức theo quy định	0,5
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>	
	<i>Không đúng quy định: 0</i>	
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1
	<i>Trong năm không có cán bộ, công chức làm việc tại cơ quan nhà nước cấp huyện bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,5</i>	
	<i>Trong năm không có cán bộ, công chức cấp xã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên: 0,5</i>	
5.5.3	Cập nhật thông tin cán bộ, công chức, viên chức vào phần mềm quản lý CBCCVC của tỉnh	0,5
	<i>Đầy đủ và đúng quy định: 0,5</i>	
	<i>Thiếu một số nội dung được cập nhật trong phần mềm hoặc một số thông tin cập nhập không chính xác: 0</i>	
5.6	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0,5
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá là: 0.5</i>	
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>	
5.7	Tổ chức bộ máy cấp xã	2
5.7.1	Quản lý và sử dụng cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã	1
	<i>Số lượng cán bộ và công chức cấp xã đúng theo quy định: 0,5</i>	0,5
	<i>Số lượng cán bộ hoặc công chức cấp xã không đúng theo quy định: 0,25</i>	
	<i>Bố trí số lượng những người hoạt động không chuyên trách cấp xã đúng quy định: 0,25</i>	0,25
	<i>Bố trí số lượng những người hoạt động không chuyên trách cấp xã không đúng quy định: 0</i>	
	<i>100% cán bộ và công chức cấp xã đạt chuẩn: 0,25</i>	0,25
	<i>Dưới 100% cán bộ và công chức cấp xã đạt chuẩn: 0</i>	
5.7.2	Sắp xếp, tổ chức hoạt động thôn, tổ dân phố	1
	<i>Thực hiện sắp xếp thôn, tổ dân phố: 0,5</i>	0,5
	<i>Thực hiện quy định phân loại thôn, tổ dân phố: 0,5</i>	0,5
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	6
6.1	Thực hiện công tác quyết toán ngân sách	1
6.1.1	Thực hiện chế độ công khai quyết toán ngân sách theo quy định	0,5
	<i>Công khai đảm bảo thời gian quy định: 0,5</i>	
	<i>Có công khai nhưng không đảm bảo thời gian quy định: 0,25</i>	
	<i>Không công khai: 0</i>	

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn
6.1.2	Hồ sơ quyết toán đảm bảo	0,5
	<i>Đúng nội dung, đầy đủ mẫu biểu và đảm bảo thời gian quy định: 0,5</i>	
	<i>Đúng nội dung, đầy đủ mẫu biểu nhưng không đảm bảo thời gian quy định: 0,25</i>	
	<i>Không đúng nội dung, mẫu biểu hoặc thời gian quy định hoặc cả hai: 0</i>	
6.2	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	1,5
6.2.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm	1
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân từ 70% trở lên so với kế hoạch được giao: 1,0</i>	
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân từ 50% - dưới 70% so với kế hoạch được giao: 0,5</i>	
	<i>Đạt dưới 50% so với kế hoạch được giao: 0</i>	
6.2.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tài chính, ngân sách	0,5
	<i>100% số kiến nghị được thực hiện: 0,5</i>	
	<i>Từ 80% - dưới 100% số kiến nghị được thực hiện: 0,25</i>	
	<i>Dưới 80% số kiến nghị được thực hiện: 0</i>	
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan và đơn vị trực thuộc theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP (không tính đơn vị sự nghiệp công lập)	1
6.3.1	Báo cáo kết quả cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	0,5
	<i>Có báo cáo theo đúng thời gian quy định của cơ quan có thẩm quyền: 0,5</i>	
	<i>Có nhưng không đúng thời gian quy định của cơ quan có thẩm quyền: 0,25</i>	
	<i>Không có báo cáo: 0</i>	
6.3.2	Thu nhập tăng thêm của đơn vị (TNTT)	0,5
	<i>TNTT bình quân tháng từ mức 0,2 lương cơ sở trở lên: 0,5</i>	
	<i>TNTT bình quân tháng nhỏ hơn mức 0,2 lương cơ sở: 0,25</i>	
	<i>Không có thu nhập tăng thêm: 0</i>	
6.4	Thực hiện chế độ tự chủ theo Nghị định 43/2005/NĐ-CP hoặc Nghị định 16/2005/NĐ-CP	1
6.4.1	Báo cáo thực hiện chế độ tự chủ theo Nghị định 43/2005/NĐ-CP hoặc Nghị định 16/2005/NĐ-CP đối với đơn vị sự nghiệp	0,5
	<i>Có báo cáo theo đúng thời gian quy định của cơ quan có thẩm quyền: 0,5</i>	
	<i>Có báo cáo nhưng không theo đúng thời gian quy định của cơ quan có thẩm quyền: 0,25</i>	
	<i>Không có báo cáo: 0</i>	
6.4.2	Quy định tiêu chí làm căn cứ chi trả thu nhập	0,5
	<i>100% đơn vị SNCL thuộc huyện có quy định tiêu chí: 0,5</i>	
	<i>Từ 70% đến dưới 100% đơn vị SNCL thuộc huyện có quy định tiêu chí: 0,25</i>	
	<i>Dưới 70% đơn vị SNCL thuộc huyện có quy định tiêu chí: 0</i>	

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn
6.5	Thực hiện chế độ báo cáo về thực hành tiết kiệm	0,5
	<i>Có báo cáo theo đúng nội dung, đầy đủ mẫu biểu và đảm bảo thời gian quy định của cơ quan có thẩm quyền: 0,5</i>	
	<i>Có báo cáo theo đúng nội dung, đầy đủ mẫu biểu nhưng không đảm bảo thời gian quy định của cơ quan có thẩm quyền: 0,25</i>	
	<i>Không đúng nội dung, mẫu biểu và thời gian quy định: 0</i>	
6.6	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	1
6.6.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Điều 7 Thông tư 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính	0,5
	<i>Có ban hành: 0,5</i>	
	<i>Không ban hành: 0</i>	
6.6.2	Thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công	0,5
	<i>Báo cáo đầy đủ, đảm bảo thời gian quy định: 0,5</i>	
	<i>Có báo cáo, nhưng chậm hơn 15 ngày so với quy định: 0,25</i>	
	<i>Báo cáo không đầy đủ, không thực hiện báo cáo: 0</i>	
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	11
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của tỉnh	1,5
7.1.1	Kế hoạch Ứng dụng CNTT	0,5
	<i>Ban hành Kế hoạch ứng dụng CNTT đảm bảo quy định: 0,5</i>	
	<i>Không ban hành Kế hoạch hoặc ban hành Kế hoạch ứng dụng CNTT chậm, chất lượng hạn chế: 0</i>	
7.1.2	Ban hành kế hoạch và triển khai việc số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính	0,5
	<i>Có ban hành kế hoạch: 0,5</i>	
	<i>Không ban hành kế hoạch: 0</i>	
7.1.3	Chuyên mục Chuyển đổi số trên trang thông tin điện tử của đơn vị	0,5
	<i>Có chuyên mục và có bài viết: 0,5</i>	
	<i>Không có chuyên mục: 0</i>	
7.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3 và 4	1
	<i>Từ 20% số hồ sơ TTHC được xử lý mức độ 3, 4 trở lên: 1,0</i>	
	<i>Dưới 20% số hồ sơ TTHC được xử lý mức độ 3, 4 thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % số hồ sơ x 1.00)/20%</i>	
7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	1
7.3.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0,5
	<i>Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5</i>	
	<i>Từ 10% - dưới 15% số hồ sơ: 0.25</i>	
	<i>Dưới 10% số hồ sơ: 0</i>	
7.3.2	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0,5
	<i>Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5</i>	
	<i>Từ 10% - dưới 15% số hồ sơ: 0.25</i>	
	<i>Dưới 10% số hồ sơ: 0</i>	

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn
7.4	Triển khai Văn bản điện tử	2
7.4.1	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử trên môi trường mạng	1
	Từ 90% - 100% văn bản điện tử được trao đổi trên môi trường mạng (trừ văn bản mật): 1	
	Dưới 90% văn bản điện tử được trao đổi trên môi trường mạng (trừ văn bản mật): 0	
7.4.2	Tỷ lệ văn bản đi được ký số	1
	Từ 80% - 100% văn bản đi được ký số/tổng số văn bản đi của đơn vị: 1,0	
	Dưới 80% văn bản đi có chữ ký số: 0	
7.5	Triển khai Hue-S	1
	100% cán bộ, công chức, viên chức trong đơn vị cài đặt Hue-S: 1,0	
	Dưới 100% cán bộ, công chức, viên chức trong đơn vị cài đặt Hue-S: 0	
7.6	Triển khai ứng dụng họp thông minh và họp trực tuyến	1
	Triển khai gồm ứng dụng họp thông minh và giải pháp họp trực tuyến: 1,0	
	Triển khai một trong hai gồm ứng dụng họp thông minh hoặc giải pháp họp trực tuyến: 0,5	
	Chưa triển khai: 0	
7.7	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định	2
7.7.1	Công bố HTQLCL phù hợp TCVN ISO 9001:2015	1
	100% TTHC đã được UBND tỉnh phê duyệt đã được công bố: 1,0	
	Dưới 100% TTHC đã được UBND tỉnh phê duyệt đã được công bố: 0	
7.7.2	Tỷ lệ phòng, ban chuyên môn cấp huyện thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định	0,5
	100% số cơ quan, đơn vị: 0,5	
	Dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0	
7.7.3	Tỷ lệ UBND cấp xã thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định	0,5
	Từ 90% số đơn vị trở lên: 0,5	
	Từ 70% - dưới 90% số đơn vị: 0,25	
	Dưới 70% số đơn vị: 0	
7.8	Thực hiện công tác văn thư, lưu trữ	1,5
7.8.1	Thực hiện Công tác quản lý văn bản đi, văn bản đến qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành (QLVB&ĐH)	0,5
	100% văn bản được xử lý trên Hệ thống QLVB&ĐH: 0,5	
	Từ 60% đến dưới 100% văn bản được xử lý trên Hệ thống QLVB&ĐH: 0,25	
	Dưới 60% văn bản được xử lý trên Hệ thống QLVB&ĐH: 0	
7.8.2	Lập Danh mục hồ sơ cơ quan	0,5
	Đã ban hành Danh mục hồ sơ của cơ quan, đơn vị và cập nhật Danh mục trên Hệ thống QLVB&ĐH: 0,5	
	Lập hồ sơ theo Danh mục hồ sơ nhưng chưa cập nhật Danh mục trên Hệ thống QLVB&ĐH: 0,25	
	Chưa thực hiện: 0	
7.8.3	Lập hồ sơ theo Danh mục hồ sơ cơ quan trên Hệ thống QLVB&ĐH	0,5
	Đã lập hồ sơ theo Danh mục hồ sơ cơ quan trên Hệ thống QLVB&ĐH: 0,5	
	Chưa thực hiện: 0	

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KT-XH	4
8.1	Mức độ thu hút đầu tư của huyện	1
	Cao hơn so với năm trước liền kề: 1,0	
	Bằng so với năm trước liền kề: 0,5	
	Thấp hơn so với năm trước liền kề: 0	
8.2	Mức độ phát triển doanh nghiệp, HTX và Hộ kinh doanh của huyện	1
	Doanh nghiệp, HTX và Hộ kinh doanh thành lập mới tăng từ 20% trở lên so với năm trước liền kề: 1,0	
	Doanh nghiệp, HTX và Hộ kinh doanh thành lập mới tăng từ 10% - dưới 20% so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $(\text{Tỷ lệ \% DN thành lập mới}) \times 1.00 / 20\%$	
	Doanh nghiệp, HTX và Hộ kinh doanh thành lập mới tăng dưới 10% so với năm trước liền kề: 0	
8.3	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của huyện theo Kế hoạch được HĐND tỉnh giao	1
	Thu đạt chỉ tiêu từ 70% trở lên: 1,0	
	Thu đạt chỉ tiêu từ 50% đến dưới 70%: 0,5	
	Thu đạt chỉ tiêu dưới 50%: 0	
8.4	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND huyện và UBND tỉnh giao	1
	100% chỉ tiêu đạt và vượt: 1,0	
	Từ 90% - dưới 100% chỉ tiêu đạt và vượt: 0,5	
	Dưới 90% chỉ tiêu đạt và vượt: 0	
9	ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	25
9.1	Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (DDCI)	10
	Kết quả đánh giá năng lực cạnh tranh của UBND cấp huyện (DDCI)	10
9.2	Đánh giá mức độ hài lòng của người dân, tổ chức (SIPAS)	15
9.2.1	Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	2
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(\text{Chỉ số hài lòng về TCDV}) \times 2$	
9.2.2	Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC	3
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(\text{Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC}) \times 3$	
9.2.3	Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC	4
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(\text{Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC}) \times 4$	
9.2.4	Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	4
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(\text{Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC}) \times 4$	
9.2.5	Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	2
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(\text{Chỉ số hài lòng về tiếp nhận, xử lý PAKN}) \times 2$	
10	Điểm đánh giá của lãnh đạo UBND tỉnh	10
	TỔNG ĐIỂM	100

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/CT-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 28 tháng 9 năm 2021

CHỈ THỊ

Về việc tăng cường các biện pháp chống thất thu thuế đối với lĩnh vực xây dựng nhà ở tư nhân trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

Trong những năm qua cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, quá trình đô thị hóa ở các trung tâm huyện, thị xã đã đạt được những thành quả đáng ghi nhận; bên cạnh đó, giai đoạn 1 việc di dời các hộ dân tại các khu vực Thượng Thành, Eo Bầu, Hộ Thành Hào và Tuyến Phòng Lộ, hồ Tịnh Tâm và Trấn Bình Đài kéo theo hoạt động xây dựng nhà ở tư nhân tăng mạnh. Ủy ban Nhân dân tỉnh đã chỉ đạo Cục Thuế tỉnh tăng cường các biện pháp quản lý thu thuế đối với các công trình xây dựng nhà ở tư nhân trên địa bàn đã thu được nhiều kết quả nhằm góp phần tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước ở địa phương.

Tuy nhiên, bên cạnh các kết quả đạt được, quá trình tổ chức thực hiện thu thuế đối với hoạt động này vẫn còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc dẫn đến hiệu quả đạt được chưa cao. Để tiếp tục triển khai có hiệu quả công tác quản lý thuế xây dựng nhà ở tư nhân theo các quy định và chỉ đạo của Ủy ban Nhân dân tỉnh tại Quyết định số 2630/QĐ-UBND ngày 19/12/2011, Quyết định số 65/2020/QĐ-UBND ngày 21/12/2020, Công văn số 3441/UBND-TC ngày 01/6/2019, Ủy ban Nhân dân tỉnh yêu cầu Thủ trưởng, Giám đốc các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế và các tổ chức, cá nhân có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao triển khai thực hiện các nội dung sau:

1. Cục Thuế tỉnh

- Tiếp tục hướng dẫn cụ thể các thủ tục kê khai về thuế cho các cá nhân kinh doanh hoạt động xây dựng nhà ở tư nhân, vừa đảm bảo được công tác quản lý nhà nước về xây dựng vừa quản lý thu đúng, thu đủ và kịp thời thuế trong hoạt động xây dựng nhà ở tư nhân.

- Chỉ đạo các Chi cục Thuế tăng cường phối hợp với các cơ quan ban ngành trong công tác quản lý thuế đối với các cá nhân có đăng ký kinh doanh xây dựng nhà ở tư nhân; thường xuyên kiểm tra, xác định đầy đủ, chính xác doanh thu của từng tổ chức, cá nhân trong hoạt động xây dựng, làm cơ sở tính thuế và tổ chức thu thuế kịp thời vào ngân sách nhà nước. Các Chi cục Thuế chủ động tham mưu đưa nội dung các biện pháp quản lý chống thất thu thuế hoạt động xây dựng nhà ở tư nhân vào chương trình kiểm tra định kỳ của Ban Chỉ đạo chống thất thu thuế và thu hồi nợ thuế tại địa phương.

- Chủ động phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh để đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giải thích chính sách, pháp luật về thuế trong hoạt động xây dựng nhà ở tư nhân để các chủ đầu tư xây dựng và các chủ thầu nhận xây dựng hiểu và tự giác chấp hành.

- Phối hợp với Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế chỉ đạo các xã, phường, thị trấn thực hiện các giải pháp để quản lý thu thuế trong hoạt động xây dựng nhà ở tư nhân có hiệu quả, xử lý vi phạm đúng quy định đối với các trường hợp vi phạm.

- Căn cứ tình hình thực tiễn thực hiện tại các địa phương, định kỳ phối hợp với Sở Tài chính, Sở Xây dựng để khảo sát, rà soát, xây dựng bảng giá tính thuế đối với hoạt động xây dựng nhà ở tư nhân trên địa bàn tỉnh, tham mưu UBND tỉnh ban hành để áp dụng thực hiện thống nhất.

2. Thủ trưởng, Giám đốc các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Huế có trách nhiệm phối hợp với cơ quan thuế trong việc xây dựng các quy chế phối hợp liên ngành, đơn đốc thực hiện nghĩa vụ thuế của các tổ chức, cá nhân và tiếp tục duy trì Ban Chỉ đạo chống thất thu, thu hồi nợ đọng. Trong đó:

a) Sở Xây dựng

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh và các Sở, ngành liên quan rà soát, bổ sung bảng giá tối thiểu tính Lệ phí trước bạ và tính Thuế thầu xây dựng nhà, công trình kiến trúc và kinh doanh bất động sản trên địa bàn tỉnh khi có biến động tham mưu Ủy ban Nhân dân tỉnh ban hành quy định.

b) Sở Tài chính

Phối hợp Sở Xây dựng, Cục Thuế tỉnh rà soát, bổ sung bảng giá tối thiểu tính Lệ phí trước bạ và tính Thuế thầu xây dựng nhà, công trình kiến trúc và kinh doanh bất động sản trên địa bàn tỉnh khi có biến động tham mưu Ủy ban Nhân dân tỉnh ban hành quy định.

c) Sở Thông tin và Truyền thông, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao; phối hợp với Cục Thuế tỉnh để thông tin, tuyên truyền, vận động sâu rộng nội dung về nghĩa vụ thuế đối với hoạt động xây dựng đến các tổ chức, cá nhân kinh doanh và mọi tầng lớp nhân dân được biết và chấp hành tốt việc đăng ký, kê khai, thực hiện nghĩa vụ nộp thuế; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi gian lận, trốn thuế làm thất thu ngân sách nhà nước.

d) Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Huế

- Chỉ đạo các phòng, ban và Ủy ban Nhân dân các xã, phường, thị trấn phối hợp tổ chức quản lý thu thuế đúng, đủ, kịp thời đối với các tổ chức, cá nhân có kinh doanh

hành nghề xây dựng nhà ở tư nhân đúng quy định của pháp luật. Xử lý nghiêm đối với các đối tượng hành nghề xây dựng mà không thực hiện đăng ký kinh doanh, không kê khai nộp thuế hoặc gian lận về thuế trong hoạt động xây dựng nhà ở tư nhân. Chỉ đạo Hội đồng tư vấn thuế điều tra, khảo sát hoạt động xây dựng của các tổ chức, cá nhân để đưa vào quản lý thu đúng đối tượng, đúng pháp luật thuế nhằm chống thất thu ngân sách nhà nước.

- Giao nhiệm vụ thu từ hoạt động xây dựng nhà ở tư nhân gắn với nhiệm vụ chi trong cân đối ngân sách hàng năm đối với các xã, phường, thị trấn. Quy định cụ thể về thưởng vượt thu đối với các xã, phường, thị trấn hoàn thành dự toán thu đối với khoản thu này nhằm khuyến khích, động viên trong công tác quản lý thu, chống thất thu ngân sách.

- Chỉ đạo các ngành liên quan xây dựng quy chế phối hợp với các Chi cục Thuế thực hiện tốt công tác thu thuế đối với lĩnh vực này, cụ thể:

+ Phòng Tài chính - Kế hoạch: Tham mưu Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Huế lập dự toán chi phải gắn với nhiệm vụ thu từ hoạt động xây dựng nhà ở tư nhân trong cân đối ngân sách hàng năm đối với các xã, phường, thị trấn nhằm thúc đẩy các địa phương tăng cường công tác quản lý thu, chống thất thu đối với khoản thu này. Cung cấp kịp thời hộ đăng ký kinh doanh xây dựng nhà ở tư nhân cho Chi cục Thuế để quản lý thuế.

+ Trung tâm hành chính công (Bộ phận cấp phép xây dựng): Cung cấp đầy đủ thông tin về tình hình cấp phép xây dựng cho các Chi cục Thuế để phối hợp theo dõi, giám sát thực hiện việc chấp hành nghĩa vụ thuế; Phối hợp cơ quan thuế trong việc kiểm tra chấp hành các chính sách về xây dựng và thực hiện nghĩa vụ thuế xây dựng nhà, công trình trên địa bàn.

+ Công an các huyện, thị xã và thành phố Huế: Phối hợp chặt chẽ với Chi cục Thuế và các đơn vị chức năng trong công tác kiểm tra, giám sát việc quản lý thu thuế xây dựng ở nhà ở tư nhân trên địa bàn; chỉ đạo công an xã, phường, thị trấn phối hợp với chính quyền địa phương trong công tác thu thuế, đảm bảo an ninh, trật tự trên địa bàn. Phối hợp điều tra và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật thuế.

3. Tổ chức thực hiện

- Căn cứ Chỉ thị này, yêu cầu Thủ trưởng, Giám đốc các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao khẩn trương tổ chức triển khai thực hiện và kiểm tra việc thực hiện các đơn vị trực thuộc để triển khai có hiệu quả công tác quản lý thu thuế xây dựng nhà ở tư nhân trên địa bàn, góp phần tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước ở địa phương.

- Giao Cục Thuế tỉnh chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế theo dõi, đôn đốc, kiểm tra tình hình thực hiện và kịp thời báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh kết quả thực hiện./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Phương

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THỪA THIÊN HUẾ XUẤT BẢN

Địa chỉ: 16 Lê Lợi, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế;

Điện thoại liên hệ: 0234.3834537; Fax: 0234.3834537

Email: congbao@thuathienhue.gov.vn;

Website: <http://congbao.thuathienhue.gov.vn>;

In tại: Công ty CP In và Dịch vụ giáo dục Huế.